QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 91/2023/QH15

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021, Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Nghị quyết số 82/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn vay lại năm 2022 của các địa phương, bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2021 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, điều chỉnh dự toán kinh phí bảo đảm hoạt động chưa sử dụng hết năm 2021 của Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan, chuyển nguồn kinh phí công tác phòng, chống dịch COVID-19 năm 2021 của các địa phương sang niên độ ngân sách năm 2022;

Sau khi xem xét Báo cáo số 241/BC-CP ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, Báo cáo số 38/BC-KTNN ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 1242/BC-UBTCNS15 ngày 20 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 497/BC-UBTVQH15 ngày 18 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

Quốc hội đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ, trong bối cảnh nền kinh tế chịu tác động nghiêm trọng của dịch COVID-19, nhiều địa phương phải thực hiện

biện pháp giãn cách, giao thông, du lịch, dịch vụ bị đình trệ, việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, thương mại trong nước, tăng trưởng trên nhiều lĩnh vực chậm lại, Chính phủ đã điều hành chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt, kịp thời ban hành và thực hiện có hiệu quả các chính sách miễn, giảm thuế, phí, gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất và nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, chính sách phòng, chống dịch, an sinh xã hội. Tổng thu ngân sách nhà nước vượt 17,2% so với dự toán, trong đó: thu nội địa vượt 15,9%, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu vượt 21,2%. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước năm 2021 chủ động, tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Bội chi ngân sách nhà nước được điều hành quản lý chặt chẽ và thấp hơn dự toán Quốc hội giao. Tỷ lệ nợ công, nợ Chính phủ giảm, kỳ hạn nợ được kéo dài, chi phí huy động vốn giảm, góp phần củng cố an ninh, an toàn tài chính quốc gia.

Bên cạnh kết quả đạt được, kỷ luật, kỷ cương trong chấp hành các quy định pháp luật và thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước còn chưa nghiêm, các tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm chậm được khắc phục. Dự toán thu tiền sử dụng đất của nhiều địa phương chưa sát so với thực hiện. Một số Bộ, cơ quan trung ương, địa phương phân bổ, giao dự toán chậm. Công tác chuẩn bị đầu tư tại nhiều Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa được quan tâm, chú trọng; giải ngân vốn đầu tư công chậm; phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản lớn; chi chuyển nguồn tiếp tục tăng cả quy mô và tỷ trọng; còn nhiều khoản tạm ứng quá hạn, ứng trước dự toán chưa thu hồi. Nhiều Bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập, xét duyệt, gửi quyết toán ngân sách nhà nước chậm so với thời gian quy định. Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị còn chậm, còn tồn đọng nhiều kết luận, kiến nghị kéo dài nhiều năm. Việc kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của một số Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo các Nghị quyết của Quốc hội thực hiện chưa nghiêm.

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 2.387.906 tỷ đồng (hai triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm linh sáu tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2020 chuyển sang năm 2021, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2020, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 2.484.439 tỷ đồng (hai triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm ba mươi chín tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 214.053 tỷ đồng (hai trăm mười bốn nghìn, không trăm năm mươi ba tỷ đồng), bằng 2,52% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 455.927 tỷ đồng (bốn trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi bảy tỷ đồng).

(Kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII)

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

a) Thực hiện các biện pháp quyết liệt, đồng bộ để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước, không lặp lại các tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm. Trong năm 2023, tiếp tục thực hiện các quyết nghị chưa hoàn thành tại các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến quyết toán ngân sách nhà nước; có các giải pháp cụ thể khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trong Báo cáo tiếp thu, giải trình số 497/BC-UBTVQH15 ngày 18 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo thẩm tra số 1242/BC-UBTCNS15 ngày 20 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội và Báo cáo số 38/BC-KTNN ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021.

Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm người đứng đầu, các tập thể, cá nhân thuộc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước có vi phạm trong lập, chấp hành dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; lập, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 chậm so với thời gian quy định;

b) Tiếp tục chú trọng công tác dự báo, lập dự toán thu tiền sử dụng đất bảo đảm bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ và khả năng thực hiện. Quản lý, sử dụng chặt chẽ số tăng thu ngân sách nhà nước bảo đảm hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, lãng phí;

c) Chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong lập, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Lập dự toán chi ngân sách nhà nước bảo đảm sát đúng yêu cầu và khả năng thực hiện. Quan tâm, chú trọng công tác chuẩn bị đầu tư, lập, phân bổ, giao dự toán, tổ chức, triển khai thực hiện các dự án đầu tư. Đẩy nhanh công tác thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán các chương trình, dự án. Rà soát, xác định chính xác số liệu nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo Quốc hội khi đánh giá giữa kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

d) Quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước và xử lý dứt điểm những trường hợp tạm ứng quá thời hạn quy định kéo dài nhiều năm. Trong năm 2023: (i) Thu hồi tối đa các khoản tạm ứng từ năm 2021 trở về trước quá thời hạn quy định; (ii) Tiếp tục rà soát các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 sang năm 2022, trong đó làm rõ khoản chi chuyển nguồn hạch toán tại tiểu mục "Kinh phí khác theo quy định của pháp luật" tại các địa phương và kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2021 (đợt 2). Hủy bỏ, thu hồi về ngân sách nhà nước các khoản chuyển nguồn không đúng quy định, không có nhu cầu sử dụng hoặc quá thời gian giải ngân theo quy định; thu hồi toàn bộ các khoản ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương năm 2022 và năm 2021 trở về trước quản lý, sử dụng không đúng quy định hoặc hết thời gian giải ngân để cắt giảm bội chi ngân sách trung ương.

Không chuyển nguồn sang năm 2023 các khoản ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương quản lý, sử dụng không đúng quy định hoặc hết thời gian giải ngân, phải hủy dự toán, thu hồi về ngân sách trung ương. Rà soát, báo cáo Quốc hội chi tiết số chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 đảm bảo đúng quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước và của cấp có thẩm quyền cho phép; các khoản tạm ứng theo chế độ quá thời hạn quy định; nguồn cải cách chính sách tiền lương chưa sử dụng của từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022;

đ) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế quản lý, sử dụng nguồn cải cách chính sách tiền lương chưa sử dụng để vừa bảo đảm sử dụng đúng mục đích theo quy định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, vừa bảo đảm hiệu quả, chặt chẽ, tránh thất thoát, lãng phí, sử dụng không đúng quy định.

Tổng hợp báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10 năm 2023) trong nội dung báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15;

e) Tiếp tục kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước, nợ công để bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô. Quản lý chặt chẽ việc huy động, sử dụng các khoản vốn vay bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước. Phát hành trái phiếu Chính phủ gắn với khả năng giải ngân chi ngân sách nhà nước, trả nợ gốc của ngân sách bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng ngân quỹ nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và pháp luật về quản lý ngân quỹ nhà nước; bố trí nguồn để hoàn trả các khoản vay ngân quỹ nhà nước kéo dài nhiều năm;

g) Khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 và năm 2020 trở về trước. Trong năm 2023, xử lý, thu hồi về ngân sách nhà nước các khoản thu, chi, chuyển nguồn ngân sách nhà nước không đúng quy định theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước trong niên độ ngân sách nhà nước năm 2021 và năm 2020 trở về trước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước nhưng chưa xử lý theo quy định tại Điều 73 của Luật Ngân sách nhà nước;

h) Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách nhà nước trong lập, xét duyệt, thẩm định, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước. Không trình và xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm đối với: (i) Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định; (ii) Các khoản thu, chi đã được Kiểm toán nhà nước kết luận, kiến nghị xử lý trong niên độ kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước trước thời điểm thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm và các năm trước nhưng chưa xử lý, thu hồi về ngân sách nhà nước.

3. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ và xem xét xử lý khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2023 bảo đảm đúng đối tượng, đúng thẩm quyền; tổng kết thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội theo quy định.

4. Gửi Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 và các năm sau đúng thời gian quy định.

5. Khẩn trương nghiên cứu, hoàn thiện lộ trình rút ngắn quy trình, thời gian quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10 năm 2023) để tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các điểm a, d, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều này khi trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Điều 4. Giao Kiểm toán nhà nước

1. Tiếp tục đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2. Tăng cường kiểm toán các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước khi thực hiện kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm tại các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Lồng ghép tổ chức kiểm toán khoản chi chuyển nguồn hạch toán tại tiểu mục "Kinh phí khác theo quy định của pháp luật" tại các địa phương và kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2021 (đợt 2); kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán liên quan đến các khoản phải hủy nguồn, hoàn trả ngân sách trung ương năm 2022 trở về trước để kịp thời kiến nghị, xử lý, thu hồi các khoản chuyển nguồn không đúng quy định.

3. Tập trung kiểm toán hoạt động khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội.

4. Tiếp tục thực hiện công khai kết quả kiểm toán của các cuộc kiểm toán và kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Công khai danh sách các tổ chức, cá nhân không thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

5. Tiếp tục nâng cao chất lượng ý kiến về dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước để làm căn cứ Quốc hội quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm. Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm trước thời điểm cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước. Các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước cần nêu rõ các khoản không đủ điều kiện quyết toán ngân sách nhà nước làm cơ sở cho Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

6. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trong Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Điều 5. Giao Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025, bảo đảm sử

dụng kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước của Kiểm toán nhà nước làm căn cứ phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương cấp tỉnh hằng năm.

Điều 6. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Epas: 119394

Vương Đình Huệ

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN	
			NSNN	Bao gồm		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
				NSTW	NSĐP		
A	B	1	2			3=2/1	4=2-1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**		**2.387.906** (9)	**982.072**	**1.770.482**		
I	**Thu NSNN**	**1.358.084** (1)	**1.591.411**	**806.539**	**784.872**	**117,2**	**233.327**
1	Thu nội địa	1.133.500	1.313.281	528.542	784.739	115,9	179.781
2	Thu từ dầu thô	23.200	44.638	44.638		192,4	21.438
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	178.500	216.307	216.307		121,2	37.807
4	Thu viện trợ	22.884	17.185	17.052	133	75,1	-5.699
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**643.406**	**157.681**	**485.725**		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**12.679**		**12.679**		
IV	**Thu kết dư năm trước**		**140.410**		**140.410**		
V	**Thu bổ sung từ NSTW**	368.449 (2)			**346.796**		
VI	**Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW**			**17.852**			
B	**TỔNG CHI NSNN**		**2.484.439** (9)	**1.193.722**	**1.655.365**		
I	**Chi NSNN**	**1.701.713**	**1.708.088**	**640.914**	**1.067.174**	100,4	**6.375**
1	Chi đầu tư phát triển	479.568 (3)	540.046	107.421	432.625	112,6	60.478
2	Chi dự trữ quốc gia	1.200	3.119	3.119			1.919
3	Chi trả nợ lãi	110.065	101.778	100.440	1.338	92,5	-8.287
4	Chi viện trợ	1.600	1.401	1.401			-199
5	Chi thường xuyên	1.049.175 (4)	1.061.316 (10)	428.533	632.783	101,2	12.141
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	428		428	428,1	328
7	Dự phòng NSNN	34.500 (5)					
8	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	25.505 (5)					
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**776.351**	**206.012**	**570.339**		
III	**Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP**	368.449		**346.796**			
IV	**Chi nộp trả NSTW**				**17.852**		
C	**BỘI CHI NSNN**	**343.670**	**214.053**	**211.650**	**2.403**	**62,3**	**-129.617**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	4% (6)	2,52% (11)				
1	Bội chi NSTW	318.870	211.650	211.650		66,4	-107.220
2	Bội chi NSĐP	24.800 (7)	2.403 (12)		2.403		-22.397
D	**KẾT DƯ NSĐP**				**117.520**		
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**264.899**	**241.874**	**237.866**	**4.008**	**91,3**	**-23.025**
1	Chi trả nợ gốc NSTW	260.902	237.866	237.866		91,2	-23.036
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	260.902	237.866	237.866			-23.036
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư						
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	3.997	4.008		4.008	100,3	11
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	3.383	2.230		2.230	65,9	-1.153
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	614	1.778		1.778	289,7	1.164
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**608.569**	**455.927**	**449.516**	**6.411**	**74,9**	**-152.642**
1	Vay để bù đắp bội chi	344.284 (8)	215.831	211.650 (13)	4.181	62,7	-128.453
2	Vay để trả nợ gốc	264.285	240.096	237.866	2.230	90,8	-24.189

(1) Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội quyết định dự toán thu NSNN năm 2021 là 1.343.330 tỷ đồng; Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 bổ sung dự toán thu 40,322 tỷ đồng từ nguồn viện trợ không hoàn lại và Nghị quyết số 82/2023/QH15 ngày 09/01/2023 Quốc hội về bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn viện trợ năm 2021 là 14.713,362 tỷ đồng.

(2) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(3) Đã bao gồm kế hoạch vốn điều chỉnh theo Nghị quyết số 410/NQ-UBTVQH15 ngày 01/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021, điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư của Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan là 2.268,3 tỷ đồng của Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 82/2023/QH15.

(4) Đã bao gồm điều chỉnh giảm dự toán chi chi thường xuyên của Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan là 2.268,3 tỷ đồng của Bộ Tài chính và bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn viện trợ năm 2021 là 14.713,362 tỷ đồng theo Nghị quyết số 82/2023/QH15.

(5) Quyết toán chi trong từng lĩnh vực.

(6) GDP dự toán: 8.600.000 tỷ đồng.

(7) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP.

(8) Gồm vay bù đắp bội chi của NSTW và vay bù đắp bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP.

(9) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới.

(10) Quyết toán bao gồm cải cách tiền lương.

(11) GDP thực hiện (đã đánh giá lại quy mô): 8.479.667 tỷ đồng.

(12) Bội chi NSĐP 2.403 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (4.181 tỷ đồng - 1.778 tỷ đồng).

(13) Nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương gồm: Vay trong nước 187.474 tỷ đồng và vay ngoài nước 24.176 tỷ đồng.

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**THU NSNN**	**1.358.084**	**1.591.411**	**117,2**
I	**Thu nội địa**	**1.133.500**	**1.313.281**	**115,9**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	148.292	163.896	110,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	199.161	217.259	109,1
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	237.554	289.878	122,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	107.796	127.661	118,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	64.391	58.592	91,0
6	Các loại phí, lệ phí	70.433	73.036	103,7
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	33.871	38.166	112,7
7	Các khoản thu về nhà, đất	138.556	228.275	164,8
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4	10	256,0
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.770	2.025	*114,4*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	24.415	40.193	*164,6*
	- Thu tiền sử dụng đất	111.400	185.117	*166,2*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	967	930	*96,2*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	33.700	32.612	*96,8*
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.887	6.665	*171,5*
10	Thu khác ngân sách	22.483	38.190	*169,9*
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	847	1.866	*220,3*
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	106.400	75.351	*70,8*
II	**Thu từ dầu thô**	**23.200**	**44.638**	**192,4**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**178.500**	**216.307**	**121,2**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	315.000	377.105	119,7
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.000	287.118	124,8
	- Thuế xuất khẩu	6.222	8.401	135,0
	- Thuế nhập khẩu	55.023	49.671	90,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	21.925	28.845	131,6
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.830	1.105	60,4
	- Thu khác		1.965	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	- 136.500	- 160.798	*117,8*
IV	**Thu viện trợ**	**22.884**	**17.185**	**75,1**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**643.406**	
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**12.679**	
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**140.410**	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**1.358.084**	**2.387.906**	

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSTW**	**754.155**	**982.072**	**130,2%**
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	754.155	806.539	106,9%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	*731.271*	*789.487*	*108,0%*
	- Thu từ nguồn viện trợ	*22.884*	*17.052*	*74,5%*
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	157.681	
3	Thu từ quĩ dự trữ tài chính	0		
4	Thu kết dư NSTW năm trước	0		
5	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW	0	17.852	
II	**Tổng chi NSTW**	**1.072.984**	**1.193.722**	**111,3%**
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)	704.535	640.914	91,0%
2	Chi bổ sung cho NSĐP	368.449 (1)	346.796	94,1%
	- Chi bổ sung cân đối	*230.721*	*230.721*	*100,0%*
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	*137.728* (1)	*116.075*	*84,3%*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	206.012	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NSTW**	**0**	**0**	
IV	**Bội chi NSTW**	**318.870**	**211.650** (2)	**66,4%**
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**972.378**	**1.770.482**	**182,1%**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	603.929	784.872	130,0%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	*603.929*	*784.739*	*129,9%*
	- Thu từ nguồn viện trợ		*133*	
2	Thu bổ sung từ NSTW	368.449 (1)	346.796	94,1%
	- Thu bổ sung cân đối	*230.721*	*230.721*	*100,0%*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*137.728* (1)	*116.075*	*84,3%*
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		485.725	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		12.679	
5	Thu kết dư NSĐP năm trước		140.410	
II	**Tổng chi NSĐP**	**997.179**	**1.655.365**	**166,0%**
1	Chi cân đối NSĐP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	997.179	1.067.174	107,0%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		570.339	
3	Chi nộp trả NSTW		17.852	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư**		**1.778**	
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**24.800**	**2.403** (3)	
V	**Kết dư NSĐP**		**117.520**	

Ghi chú:

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(2) Nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương gồm: Vay trong nước 187.474 tỷ đồng và vay ngoài nước 24.176 tỷ đồng.

(3) Bội chi NSĐP 2.403 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (4.181 tỷ đồng - 1.778 tỷ đồng).

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN BỘI THU, VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI VÀ VAY TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM			BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM			BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**614.300**	**28.797.000**	**25.414.300**	**3.382.700**	**1.778.467**	**6.410.901**	**4.181.296**	**2.229.605**	**289,51**	**22,26**	**16,45**	**65,91**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**52.300**	**1.475.700**	**1.021.900**	**453.800**	**245.804**	**692.212**	**384.157**	**308.055**	**469,99**	**46,91**	**37,59**	**67,88**
1	HÀ GIANG	0	87.900	57.000	30.900	4.250	29.397	0	29.397		33,44	0,00	95,14
2	TUYÊN QUANG	0	30.300	21.100	9.200	0	11.672	1.159	10.513		38,52	5,49	114,27
3	CAO BẰNG	0	66.100	52.200	13.900	0	65.988	37.129	28.859		99,83	71,13	207,62
4	LẠNG SƠN	0	79.700	24.100	55.600	37.486	19.177	0	19.177		24,06	0,00	34,49
5	LÀO CAI	0	165.100	23.000	142.100	3.461	78.500	0	78.500		47,55	0,00	55,24
6	YÊN BÁI	0	104.800	99.800	5.000	0	67.335	63.523	3.812		64,25	63,65	76,24
7	THÁI NGUYÊN	0	412.100	404.600	7.500	0	272.689	255.696	16.993		66,17	63,20	226,57
8	BẮC KẠN	0	90.000	30.800	59.200	0	79.273	26.458	52.815		88,08	85,90	89,21
9	PHÚ THỌ	33.200	30.500	0	30.500	54.577	4.773	0	4.773	164,39	15,65		15,65
10	BẮC GIANG	5.700	43.000	0	43.000	18.103	10.503	0	10.503	317,60	24,43		24,43
11	HÒA BÌNH	0	72.800	67.100	5.700	75.928	39.057	0	39.057		53,65	0,00	685,21
12	SƠN LA	0	242.500	241.100	1.400	0	2.077	192	1.885		0,86	0,08	134,64
13	LAI CHÂU	13.400	22.500	0	22.500	33.251	3.061	0	3.061	248,14	13,60		13,60
14	ĐIỆN BIÊN	0	28.400	1.100	27.300	18.748	8.710	0	8.710		30,67	0,00	31,90
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**27.600**	**3.626.400**	**2.594.600**	**1.031.800**	**51.461**	**1.774.176**	**1.571.648**	**202.528**	**186,45**	**48,92**	**60,57**	**19,63**
15	HÀ NỘI	0	1.596.200	807.200	789.000	0	933.131	917.736	15.395		58,46	113,69	1,95
16	HẢI PHÒNG	0	62.400	27.200	35.200	7.573	31.053	0	31.053		49,76	0,00	88,22
17	QUẢNG NINH	0	515.500	509.100	6.400	0	47.955	21.648	26.307		9,30	4,25	411,05
18	HẢI DƯƠNG	0	141.600	118.000	23.600	0	35.266	9.511	25.755		24,91	8,06	109,13
19	HƯNG YÊN	26.200	0	0	0	8.422	0	0	0	32,15			
20	VĨNH PHÚC	0	953.300	875.000	78.300	0	536.214	478.145	58.069		56,25	54,65	74,16
21	BẮC NINH	0	15.000	7.600	7.400	7.343	0	0	0		0,00	0,00	0,00
22	HÀ NAM	0	183.400	171.900	11.500	0	105.908	95.960	9.948		57,75	55,82	86,50
23	NAM ĐỊNH	1.400	19.700	0	19.700	21.975	0	0	0	1569,64	0,00		0,00
24	NINH BÌNH	0	88.200	74.000	14.200	0	65.616	48.648	16.968		74,39	65,74	119,49
25	THÁI BÌNH	0	51.100	4.600	46.500	6.148	19.033	0	19.033		37,25	0,00	40,93
III	**B.TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG**	**0**	**4.292.500**	**3.976.100**	**316.400**	**203.439**	**1.332.996**	**1.058.124**	**274.872**		**31,05**	**26,61**	**86,87**
26	THANH HÓA	0	271.600	223.500	48.100	0	118.701	86.301	32.400		43,70	38,61	67,36
27	NGHỆ AN	0	139.600	43.000	96.600	120.038	67.814	0	67.814		48,58	0,00	70,20
28	HÀ TĨNH	0	325.900	262.500	63.400	0	137.749	129.237	8.512		42,27	49,23	13,43
29	QUẢNG BÌNH	0	184.700	166.600	18.100	0	94.181	74.964	19.217		50,99	45,00	106,17
30	QUẢNG TRỊ	0	137.900	107.600	30.300	0	50.400	18.321	32.079		36,55	17,03	105,87
31	THỪA THIÊN - HUẾ	0	239.600	232.300	7.300	0	38.721	31.421	7.300		16,16	13,53	100,00
32	ĐÀ NẴNG	0	381.000	357.800	23.200	0	233.764	210.547	23.217		61,36	58,84	100,07
33	QUẢNG NAM	0	863.500	851.600	11.900	0	265.098	254.247	10.851		30,70	29,86	91,18
34	QUẢNG NGÃI	0	49.300	41.300	8.000	0	40.427	35.418	5.009		82,00	85,76	62,61
35	BÌNH ĐỊNH	0	533.700	532.500	1.200	83.401	56.620	0	56.620		10,61	0,00	4718,33
36	PHÚ YÊN	0	100.500	100.500	0	0	5.214	5.052	162		5,19	5,03	
37	KHÁNH HÒA	0	428.600	424.500	4.100	0	154.014	148.114	5.900		35,93	34,89	143,90
38	NINH THUẬN	0	121.900	120.900	1.000	0	52.278	51.219	1.059		42,89	42,36	105,90
39	BÌNH THUẬN	0	514.700	511.500	3.200	0	18.015	13.283	4.732		3,50	2,60	147,88
IV	**TÂY NGUYÊN**	**0**	**463.800**	**432.600**	**31.200**	**594.944**	**195.099**	**145.087**	**50.012**		**42,07**	**33,54**	**160,29**
40	ĐẮK LẮK	0	96.100	94.600	1.500	0	62.859	61.361	1.498		65,41	64,86	99,87
41	ĐẮK NÔNG	0	106.800	105.200	1.600	0	46.424	46.424	0		43,47	44,13	0,00
42	GIA LAI	0	69.900	50.100	19.800	0	47.160	26.295	20.865		67,47	52,49	105,38
43	KON TUM	0	91.000	83.900	7.100	0	19.838	11.007	8.831		21,80	13,12	124,38
44	LÂM ĐỒNG	0	100.000	98.800	1.200	594.944	18.818	0	18.818		18,82	0,00	1568,17
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**500.000**	**16.558.600**	**15.281.500**	**1.277.100**	**576.136**	**1.542.636**	**403.575**	**1.139.061**	**115,23**	**9,32**	**2,64**	**89,19**
45	HỒ CHÍ MINH	0	16.026.200	14.935.100	1.091.100	0	1.333.286	280.749	1.052.537		8,32	1,88	96,47
46	ĐỒNG NAI	0	42.400	5.400	37.000	76.136	0	0	0		0,00	0,00	0,00
47	BÌNH DƯƠNG	0	259.000	204.500	54.500	0	97.502	22.516	74.986		37,65	11,01	137,59
48	BÌNH PHƯỚC	0	198.200	112.100	86.100	0	99.142	99.142	0		50,02	88,44	0,00
49	TÂY NINH	0	32.800	24.400	8.400	0	12.706	1.168	11.538		38,74	4,79	137,36
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	500.000	0	0	0	500.000	0	0	0	100,00			
VI	**ĐỒNG BẰNG S. CỬU LONG**	**34.400**	**2.380.000**	**2.107.600**	**272.400**	**106.683**	**873.782**	**618.705**	**255.077**	**310,13**	**36,71**	**29,36**	**93,64**
51	LONG AN	0	127.100	126.600	500	0	114.460	113.541	919		90,06	89,68	183,80
52	TIỀN GIANG	0	4.800	1.600	3.200	2.298	1.177	0	1.177		24,52	0,00	36,78
53	BẾN TRE	0	166.700	166.600	100	0	16.774	15.863	911		10,06	9,52	911,00
54	TRÀ VINH	22.900	10.200	0	10.200	23.083	9.978	0	9.978	100,80	97,82		97,82
55	VĨNH LONG	0	273.100	266.300	6.800	0	53.657	47.007	6.650		19,65	17,65	97,79
56	CẦN THƠ	0	694.600	654.600	40.000	0	315.787	239.033	76.754		45,46	36,52	191,89
57	HẬU GIANG	0	90.400	47.000	43.400	0	41.890	1.569	40.321		46,34	3,34	92,91
58	SÓC TRĂNG	0	214.700	214.700	0	0	102.859	98.444	4.415		47,91	45,85	
59	AN GIANG	0	286.100	204.800	81.300	49.349	38.695	0	38.695		13,52	0,00	47,60
60	ĐỒNG THÁP	11.500	61.200	0	61.200	31.953	46.500	0	46.500	277,85	75,98		75,98
61	KIÊN GIANG	0	74.500	48.800	25.700	0	59.347	44.810	14.537		79,66	91,82	56,56
62	BẠC LIÊU	0	286.600	286.600	0	0	34.482	30.721	3.761		12,03	10,72	
63	CÀ MAU	0	90.000	90.000	0	0	38.176	27.717	10.459		42,42	30,80	

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C+D)	**1.072.984**	**1.193.722**	
A	**CHI BỔ SUNG CHO NSĐP**	**368.449**	**346.796**	**94,1**
I	**Chi bổ sung cân đối**	**230.721**	**230.721**	**100,0**
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**137.728**	**116.075**	**84,3**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC** (1)	**704.535**	**640.914**	**91,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**124.274**	**107.421**	**86,4**
1	**Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực**	**108.274**	**107.421**	99,2
1.1	Chi Quốc phòng	15.177	24.474	161,3
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	7.697	7.796	101,3
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.572	4.234	64,4
1.4	Chi khoa học và công nghệ	4.366	945	21,6
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	662	934	141,0
1.6	Chi văn hóa thông tin	435	371	85,2
1.7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	762	864	113,5
1.8	Chi thể dục thể thao	693	511	73,8
1.9	Chi bảo vệ môi trường	905	671	74,2
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	53.824	54.286	100,9
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	6.808	5.094	74,8
1.12	Chi đảm bảo xã hội	473	321	67,8
1.13	chi đầu tư phát triển khác	9.902	6.920	69,9
2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**16.000**	**0**	**0,0**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.200**	**3.119**	**259,9**
III	**Chi trả nợ lãi**	**107.400**	**100.440**	**93,5**
IV	**Chi viện trợ**	**1.600**	**1.401**	**87,6**
V	**Chi thường xuyên**	**459.490**	**428.533** (2)	**93,3**
1	Chi quốc phòng	146.950	142.093	96,7
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	86.030	85.620	99,5
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.254	13.433	57,8
4	Chi khoa học và công nghệ	7.697	7.627	99,1
5	Chi y tế, dân số và gia đình	27.725	31.412	113,3
6	Chi văn hóa thông tin	2.600	1.439	55,4
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.020	1.714	84,8
8	Chi thể dục thể thao	2.066	803	38,9
9	Chi bảo vệ môi trường	1.643	1.240	75,5

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
10	Chi các hoạt động kinh tế	30.588	23.310	76,2
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	45.873	43.490	94,8
12	Chi đảm bảo xã hội	82.636	76.343	92,4
13	Chi thường xuyên khác	410	9	
VI	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**2.000**	**0**	
VII	**Dự phòng NSTW** (3)	**8.570**		
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**		**0**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**206.012**	

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP.

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương.

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSĐP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW[3]	NSĐP[4]	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	**1.701.713**	**704.535**	**997.179**	**2.484.439**	**846.926**	**1.637.513**			
I	**Chi NSNN**	**1.701.713**	**704.535**	**997.179**	**1.708.088**	**640.914**	**1.067.174**			
1	**Chi đầu tư phát triển**	**479.568**	**124.274**	**355.294**	**540.046**	**107.421**	**432.625**	**112,6**	**86,4**	**121,8**
2	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.200**	**1.200**	**0**	**3.119**	**3.119**	**0**	**259,9**	**259,9**	
3	**Chi trả nợ lãi**	**110.065**	**107.400**	**2.665**	**101.778**	**100.440**	**1.338**	**92,5**	**93,5**	**50,2**
4	**Chi viện trợ**	**1.600**	**1.600**	**0**	**1.401**	**1.401**	**0**	**87,6**	**87,6**	
5	**Chi thường xuyên** *(1)*	**1.049.175**	**459.490**	**589.685**	**1.061.316**	**428.533**	**632.783**	**101,2**	**93,3**	**107,3**
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*249.971*	*23.254*	*226.717*	*237.339*	*13.433*	*223.906*	*94,9*	*57,8*	*98,8*
	Chi khoa học và công nghệ	*10.838*	*7.697*	*3.141*	*10.295*	*7.627*	*2.668*	*95,0*	*99,1*	*84,9*
6	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100**	**0**	**100**	**428**		**428**	*428*		*428*
7	**Dự phòng ngân sách (2)**	**34.500**	**8.570**	**25.930**						
8	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**25.505**	**2.000**	**23.505**						
9	**Các nhiệm vụ chi khác**									
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**776.351**	**206.012**	**570.339**			

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.

(3) Không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	TỔNG QUYẾT TOÁN CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁTTRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2/1
	TỔNG SỐ	**635.533.137**	**640.914.151**	**107.421.327**	**428.343.970**	**3.119.237**	**1.400.833**	**100.439.331**	**189.453**		**189.453**	**98,8**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**524.042.547**	**537.897.144**	**105.816.350**	**427.374.142**	**3.119.237**	**1.400.833**		**186.582**		**186.582**	**100,2**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	177.350	169.860		169.860							95,8
2	Văn phòng Quốc hội	1.443.330	1.157.244	196.223	961.020							80,2
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.574.794	2.227.781	297.272	1.930.509							86,5
4	Văn phòng Chính phủ	959.170	779.737	205.098	574.639							81,3
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	879.688	719.639	60.200	639.473		19.966					81,8
6	Tòa án nhân dân tối cao	5.024.330	4.556.684	1.007.777	3.548.907							90,7
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.964.710	3.832.904	649.930	3.182.974							96,7
8	Bộ Công an	96.145.557	95.286.697	7.796.537	87.309.259	112.071	68.454		375		375	99,1
9	Bộ Quốc phòng	171.629.813	174.309.493	24.344.786	149.041.072	212.670	710.965					101,4
10	Bộ Ngoại giao	2.891.162	2.774.286	470.030	2.227.196		77.060					96,0
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.809.990	16.400.292	11.186.696	4.533.924	396.919	129.383		153.371		153.371	110,7
12	Uỷ ban sông Mê Kông	51.550	48.218		48.218							93,5
13	Bộ Giao thông	60.785.213	59.631.920	42.281.121	17.346.046		4.753					98,1
14	Bộ Công thương	4.839.285	3.781.113	330.367	3.439.749		10.496		500		500	78,1
15	Bộ Xây dựng	1.574.880	1.078.977	285.527	791.289		1.660		500		500	68,5
16	Bộ Y tế	7.688.920	28.363.397	990.078	27.329.362	9.802	34.155					208,2
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.128.211	6.905.466	1.644.855	5.153.792		105.569		1.250		1.250	96,9
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.672.940	2.781.248	255.321	2.525.927							104,1
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.390.785	2.996.669	629.800	2.357.315		8.335		1.220		1.220	88,4
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.791.590	32.797.605	476.900	32.297.050		13.912		9.742		9.742	94,3
21	Bộ Tài chính	22.657.200	25.218.105	1.334.067	21.474.259	2.387.775	22.003					111,3
22	Bộ Tư pháp	2.530.330	2.444.296	479.530	1.959.465		5.300					96,6
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	358.660	362.362	217.594	135.638		9.129					101,0
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.408.626	2.195.309	224.132	1.969.495		1.189		494		494	91,1
25	Bộ Nội vụ	1.141.170	646.506	103.195	535.790		2.919		4.601		4.601	56,7
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.357.435	3.017.701	773.438	2.233.814		10.150		300		300	89,9
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.332.990	771.815	26.769	742.417		1.880		749		749	57,9
28	Uỷ ban Dân tộc	307.520	271.364	6.790	264.574							88,2
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220	47.374		47.374							89,0
30	Thanh tra Chính phủ	306.576	319.031	97.202	221.830							104,1
31	Kiểm toán Nhà nước	1.995.324	1.991.973	913.600	1.070.142				8.231		8.231	99,8
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	284.030	238.767	125.196	113.571							84,1

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	TỔNG QUYẾT TOÁN CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁTTRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
33	Thông tấn xã Việt nam	705.345	695.373	90.783	604.591							98,6
34	Đài Truyền hình Việt Nam	227.834	318.664	166.619	130.751		21.294					139,9
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.030.801	1.438.942	471.029	834.880		133.033					139,6
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.275.150	1.565.855	165.728	1.400.127							29,7
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	555.815	452.442	57.495	394.947							81,4
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.615.308	1.256.947	331.638	920.309		5.000					77,8
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.656.375	899.216	235.451	661.818		1.947					54,3
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	103.720	113.305	27.033	86.023				250		250	109,2
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	431.625	386.960	255.286	130.423				1.250		1.250	89,7
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	265.900	203.330	57.091	145.739				500		500	76,5
43	Hội Nông dân Việt Nam	188.460	275.980	135.046	138.185				2.749		2.749	146,4
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045	36.942		36.442				500		500	123,0
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	296.692	256.101	80.543	173.279		2.279					86,3
46	Ngân hàng NN và PTNT		939.848	939.848	0							
47	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		610.579	610.579	0							
48	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		76.792	76.792	0							
49	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		78.922	78.922	0							
50	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.342.208	2.342.208	2.342.208	0							100,0
51	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.284.228	2.284.228	0							81,9
52	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320	45.540.677		45.540.677							98,2
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	**735.604**	**489.509**	**404.433**	**85.077**						0	66,5
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**1.261.274**	**1.335.105**	**549.426**	**782.807**				**2.871**		**2.871**	105,9
IV	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước giao và các nhiệm vụ chi khác**	**654.800**	**743.803**	**651.118**	**92.685**							113,6
V	**Chi khác NSTW**	**409.846**	**9.259**		**9.259**							2,3
VI	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**108.429.066**	**100.439.331**		0			**100.439.331**				92,6

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm kế hoạch vốn điều chỉnh theo Nghị quyết số 410/NQ-UBTVQH15 ngày 01/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021, điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư của Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan là 2.268,3 tỷ đồng của Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 82/2023/QH15.

Phụ lục VIII

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

stt	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																So sánh quyết toán với dự toán (%)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														2 Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Vốn trong nước	vốn ngoài nước		Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó															
									Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư phát triển khác		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+...+20	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4/1
	TỔNG SỐ	**108.274.440 (1)**	**93.293.381**	**16.798.911**	**107.421.327**	**100.000.119**	**7.421.208**	**107.421.327**	**24.474.045**	**7.796.537**	**4.233.924**	**944.800**	**933.843**	**370.871**	**864.583**	**511.133**	**670.833**	**54.286.044**	**5.093.705**	**320.701**	**6.920.308**	**0**	**99**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**106.329.262**	**91.348.203**	**16.798.911**	**105.816.350**	**98.415.328**	**7.401.022**	**105.816.350**	**24.474.045**	**7.796.537**	**4.233.832**	**641.714**	**933.843**	**268.704**	**864.583**	**511.133**	**670.833**	**53.634.913**	**5.041.234**	**320.701**	**6.424.278**	**0**	**100**
1	Văn phòng Quốc hội	162.300	162.300		196.223	196.223	0	196.223							149.357				46.866				121
2	Văn phòng Trung ương Đảng	271.351	271.351		297.272	297.272		297.272						24.516				153.422	78.242	41.092			110
3	Văn phòng Chính phủ	230.300	230.300		205.098	205.098		205.098											205.098				89
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	180.000	180.000		60.200	60.200		60.200			58.840							1.360					33
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.300.000	1.300.000		1.007.778	1.007.778		1.007.778			6.334								1.001.444				78
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	745.980	745.980		649.930	649.930		649.930			34.508								615.421				87
7	Bộ Công an	7.696.583	7.696.583		7.796.537	7.796.537		7.796.537		7.796.537													101
8	Bộ Quốc phòng	17.387.265	14.513.867	2.873.398	24.344.786	23.849.088	495.698	24.344.786	24.344.786														140
9	Bộ Ngoại giao	418.800	418.800		470.030	470.030		470.030	2.800		153.361							229	313.641				112
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.846.000	7.001.000	2.845.000	11.186.696	9.163.030	2.023.666	11.186.696			616.252	96.101	435	285			1.217	10.472.351	55				114
11	Bộ Giao thông vận tải	42.995.964	38.159.360	4.836.604	42.281.121	39.084.601	3.196.520	42.281.121	1.263									42.279.858					98
12	Bộ Công thương	1.076.415	688.000	388.415	330.367		330.367	330.367			166.401	27.150					31.884	57.932	47.001				31
13	Bộ Xây dựng	671.240	671.240		285.527	285.527		285.527			111.441	700	8.120				12.951	3.711	148.604				43
14	Bộ Y tế	1.003.900	437.900	566.000	990.078	974.372	15.705	990.078			85.262	0	887.848	0	0	0	0	0	16.968				99
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.697.751	742.600	955.151	1.644.855	781.262	863.593	1.644.855			1.638.800	2.424						3.631					97
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	475.055	312.900	162.155	255.321	207.127	48.193	255.321				189.685							169		65.467		54
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	830.785	818.700	12.085	629.800	616.193	13.607	629.800			38.111	51.179	9	152.280		362.423		14.536	11.260				76
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	837.200	748.700	88.500	476.900	476.900		476.900			115.047		37.430					16.875	86.980	220.567			57
19	Bộ Tài chính	2.483.000	2.483.000		1.334.067	1.334.067		1.334.067			88.763							31.762	1.213.542				54
20	Bộ Tư pháp	319.900	319.900		479.530	479.530		479.530			32.414							26.490	420.626				150
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	203.400	203.400		217.594	217.594		217.594										217.594					107
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	292.865	237.900	54.965	224.132	192.365	31.767	224.132			92.703	317						39.359	91.753				77
23	Bộ Nội vụ	555.200	555.200		103.195	103.195		103.195			41.272	9.551						4.644	47.728				19
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.028.700	458.700	570.000	773.438	433.037	340.400	773.438			4.323						624.782	106.731	11.367		26.235		75
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	521.400		26.769	26.769		26.769	0	0	266	266	0	263	0	0	0	17.523	8.451				5
26	Ủy ban Dân tộc	15.300	15.300		6.790	6.790		6.790										177	6.613				44
27	Thanh tra Chính phủ	84.070	84.070		97.202	97.202		97.202											97.202				116
28	Kiểm toán Nhà nước	1.035.300	1.035.300		913.600	913.600		913.600			297.527							158.335	457.737				88
29	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	167.000	167.000		125.196	125.196		125.196	125.196														75
30	Thông tấn xã Việt nam	87.900	87.900		90.783	90.783		90.783							90.783								103
31	Đài Truyền hình Việt Nam	197.300	197.300		166.619	166.619		166.619						380	162.535	3.705							84
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	350.000	350.000		471.029	471.029		471.029							461.908				9.121				135
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.826.100	710.500	3.115.600	165.728	128.630	37.098	165.728			8.163	154.816		2.749									4
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	86.500	86.500		57.495	57.495		57.495				57.495											66
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	452.600	119.538	331.638	327.230	4.408	331.638			279.610	52.028											58
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	936.500	725.000	211.500	235.451	235.451		235.451			235.451												25
37	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	24.000	24.000		27.033	27.033		27.033			27.033												113
38	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	300.000	300.000		255.286	255.286		255.286			4.793	0	0	48.897	0	123.972	0	27.936		49.688			85
39	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	141.500	141.500		57.091	57.091		57.091						371					47.366	9.353			40

stt	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM															So sánh quyết toán với dự toán (%)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														2 Chương trình mục tiêu Quốc gia	
			Vốn trong nước	vốn ngoài nước		Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó														
									Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư phát triển khác		
40	Hội Nông dân Việt Nam	59.992	59.992		135.046	135.046		135.046			69.799					7.000		457	57.790				225
41	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	82.500	82.500		80.543	80.543		80.543			27.360	0	0	38.963	0	14.033			188				98
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.342.208	2.342.208		2.342.208	2.342.208		2.342.208													2.342.208		100
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600		2.284.228	2.284.228		2.284.228													2.284.228		82
44	Ngân hàng NN và PTNT		982.336 (2)		939.848	939.848		939.848													939.848		
45	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		663.801 (2)		610.579	610.579		610.579													610.579		
46	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		76.792 (2)		76.792	76.792		76.792													76.792		
47	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		94.923 (2)		78.922	78.922		78.922													78.922		
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	645.004	645.004	0	549.426	549.426	0	549.426	0	0	92	0	0	821	0	0	0	13	52.471	0	496.030	0	85
III	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	1.300.174	1.300.174	0	1.055.551	1.035.365	20.186	1.055.551	0	0	0	303.087	0	101.346	0	0	0	651.118	0	0	0	0	81

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm kế hoạch vốn điều chỉnh theo Nghị quyết số 410/NQ-UBTVQH15 ngày 01/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021, điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư của Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan là 2.268,3 tỷ đồng của Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 82/2023/QH15

(2) Số kế hoạch vốn năm 2019 chuyển sang và sử dụng đến hết niên độ ngân sách năm 2021 theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội về giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2021

Phụ lục IX

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN CHI TX	TỔNG QUYẾT TOÁN CHI TX	QUYẾT TOÁN CHI QUỐC PHÒNG	QUYẾT TOÁN CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	QUYẾT TOÁN CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	QUYẾT TOÁN CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	QUYẾT TOÁN CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	QUYẾT TOÁN CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	QUYẾT TOÁN CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	QUYẾT TOÁN CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	QUYẾT TOÁN CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	QUYẾT TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	QUYẾT TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	QUYẾT TOÁN CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	QUYẾT TOÁN CHI KHÁC
A	B	1														
	TỔNG SỐ	**418.917.223**	**428.533.424**	**142.092.734**	**85.620.381**	**13.432.854**	**7.626.658**	**31.412.042**	**1.439.577**	**1.713.938**	**802.981**	**1.240.344**	**23.310.263**	**43.489.812**	**76.342.581**	**9.259**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**418.210.723**	**427.560.725**	**142.092.734**	**85.620.381**	**13.257.387**	**7.581.301**	**31.412.042**	**1.358.414**	**1.713.938**	**802.981**	**1.218.081**	**23.255.214**	**42.886.265**	**76.261.987**	**0**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	177.350	169.860			203								169.657		
2	Văn phòng Quốc hội	1.281.030	961.020			1.392	22.811		3.500	80.070				853.247		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.303.443	1.930.509			7.844	47.202		6.925	136.867		1.524	3.724	1.726.422		
4	Văn phòng Chính phủ	728.870	574.639			1.574								573.065		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	699.688	639.473			585.167	51.968		250			450	1.638			
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.724.330	3.548.907			29.184	2.300		1.499					3.515.924		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.218.730	3.182.974			42.166	4.560							3.136.248		
8	Bộ Công an	88.188.974	87.309.634		85.620.381	43.931	230.048	448.686	3.100		45.000	53.734	634.825	141.192	88.737	
9	Bộ Quốc phòng	153.520.614	149.041.072	142.092.734		1.507.478	1.014.124	1.002.419	5.042		61.486	252.337	716.630	1.149.036	1.239.786	
10	Bộ Ngoại giao	2.472.362	2.227.196			8.488	4.346						6.276	2.198.261	9.825	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.754.990	4.687.295			1.046.202	807.644	48.300	5.381			30.414	2.465.083	284.271		
12	Uỷ ban sông Mê Kông	51.550	48.218										16.265	31.953		
13	Bộ Giao thông	17.779.249	17.346.046			331.034	42.084	9.445	1.000			7.852	16.639.646	314.985		
14	Bộ Công thương	3.762.870	3.440.249			621.528	145.267	7.500	5.297			13.784	682.992	1.963.881		
15	Bộ Xây dựng	903.640	791.789			410.955	149.088	47.219	650			4.933	85.878	93.067		
16	Bộ Y tế	6.665.020	27.329.362			839.491	53.525	26.264.899	1.999			17.249	566	151.632		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.430.460	5.155.042			4.785.599	250.915		4.620			4.109	1.900	107.900		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.197.885	2.525.927			4.360	2.344.011		395			64.801		112.361		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.560.000	2.358.535			593.842	52.819	15.648	823.905		696.495	8.244	9.119	153.770	4.692	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	33.954.390	32.306.792			228.016	15.243	1.472.562	1.869			1.920	29.143	131.968	30.426.072	
21	Bộ Tài chính	21.892.500	21.474.259			135.168	55.540		433				628.053	19.662.066	1.023.000	
22	Bộ Tư pháp	2.210.430	1.959.465			56.038	13.150		400			2.740	20.013	1.867.124		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	155.260	135.638			133.828	1.065							746		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.115.761	1.969.989			63.280	48.520					2.901	98.205	1.757.082		
25	Bộ Nội vụ	585.970	540.391			153.783	22.523		85.069			635	4.483	273.900		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.328.735	2.234.114			61.129	264.187	4.092	2.448			576.469	1.127.485	198.305		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	811.590	743.166			26.248	22.627		194.765			1.935	33.188	464.402		
28	Uỷ ban Dân tộc	292.220	264.574			44.537	7.771		105.304			8.503	10.785	87.674		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220	47.374			581	80							46.714		
30	Thanh tra Chính phủ	222.506	221.830			1.818	7.848		5.719					206.444		
31	Kiểm toán Nhà nước	960.024	1.078.373			11.260	4.281		12.967			10.626	8.231	1.031.008		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	117.030	113.571			194	3.386					1.890		108.100		
33	Thông tấn xã Việt nam	617.445	604.591				1.523		9.676	593.392						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	30.534	130.751			18.729			10.000	102.023						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	680.801	834.880			18.806	2.300		9.988	801.586				2.200		
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.449.050	1.400.127			128.129	1.169.903		9.025			81.823	11.247			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	469.315	394.947			16.037	364.891		11.797			1.465	756			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.043.170	920.309			788.708	121.911		1.750			7.450	490			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	719.875	661.818			445.488	180.298					36.032				
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	79.720	86.273			3.210	3.740		2.540			1.087	999	71.443	3.254	
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	131.625	131.673			28.098	10.405		10.724			4.300	3.140	75.006		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	124.400	146.239			18.824	2.191		13.798			2.538	390	106.188	2.310	
43	Hội Nông dân Việt Nam	128.540	140.934			14.630	3.918		3.845			9.154	13.026	96.361		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045	36.942			500			1.000			1.500	520	18.517	14.905	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	214.192	173.279			129.911	31.289		1.732			5.682	517	4.147		
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320	45.540.677					2.091.272							43.449.405	

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN CHI TX	TỔNG QUYẾT TOÁN CHI TX	QUYẾT TOÁN CHI QUỐC PHÒNG	QUYẾT TOÁN CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	QUYẾT TOÁN CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	QUYẾT TOÁN CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	QUYẾT TOÁN CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	QUYẾT TOÁN CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	QUYẾT TOÁN CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	QUYẾT TOÁN CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	QUYẾT TOÁN CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	QUYẾT TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	QUYẾT TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	QUYẾT TOÁN CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	QUYẾT TOÁN CHI KHÁC
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	90.230	85.077			300	4.418		36.598				13.896	29.864		
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	616.270	785.678			45.397	40.939		44.565			22.263	41.153	573.683	17.679	
IV	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước giao và các nhiệm vụ chi khác		101.944			29.770									62.915	9.259

Phụ lục X

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO			QUYẾT TOÁN					So sánh (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KỂ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
							TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10=5/1	11=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	**368.449.137**	**230.720.854**	**137.728.283**	**346.795.524**	**230.720.854**	**116.074.670**	**13.652.863**	**102.421.807**	**94,1**	
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**108.209.041**	**78.445.238**	**29.763.803**	**104.901.522**	**78.445.238**	**26.456.284**	**3.590.871**	**22.865.413**	**96,9**	
1	HÀ GIANG	11.072.744	8.115.132	2.957.612	10.490.812	8.115.132	2.375.680	361.237	2.014.443	94,7	
2	TUYÊN QUANG	6.855.525	4.801.941	2.053.584	6.861.012	4.801.941	2.059.071	213.917	1.845.154	100,1	
3	CAO BẰNG	8.476.953	6.399.205	2.077.748	8.135.291	6.399.205	1.736.086	587.849	1.148.237	96,0	
4	LẠNG SƠN	8.625.156	6.680.984	1.944.172	8.128.006	6.680.984	1.447.022	262.950	1.184.072	94,2	
5	LÀO CAI	6.786.893	4.800.408	1.986.485	6.694.653	4.800.408	1.894.245	172.690	1.721.555	98,6	
6	YÊN BÁI	7.810.668	5.638.198	2.172.470	7.702.109	5.638.198	2.063.911	284.101	1.779.810	98,6	
7	THÁI NGUYÊN	3.602.071	2.127.557	1.474.514	3.341.906	2.127.557	1.214.349	336.520	877.829	92,8	
8	BẮC KẠN	5.356.944	3.206.070	2.150.874	5.119.014	3.206.070	1.912.944	550.555	1.362.389	95,6	
9	PHÚ THỌ	7.737.986	5.868.425	1.869.561	7.324.914	5.868.425	1.456.489	109.502	1.346.987	94,7	
10	BẮC GIANG	8.662.702	6.550.550	2.112.152	8.515.776	6.550.550	1.965.226	107.220	1.858.006	98,3	
11	HÒA BÌNH	8.289.520	5.903.216	2.386.304	7.658.100	5.903.216	1.754.884	331.190	1.423.694	92,4	
12	SƠN LA	9.835.934	7.176.034	2.659.900	9.637.013	7.176.034	2.460.979	67.400	2.393.579	98,0	
13	LAI CHÂU	6.042.208	4.624.671	1.417.537	6.196.623	4.624.671	1.571.952	32.725	1.539.227	102,6	
14	ĐIỆN BIÊN	9.053.737	6.552.847	2.500.890	9.096.293	6.552.847	2.543.446	173.015	2.370.431	100,5	
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒN**	**39.969.026**	**18.869.189**	**21.099.837**	**33.032.097**	**18.869.189**	**14.162.908**	**1.985.016**	**12.177.892**	**82,6**	
15	HÀ NỘI	7.146.734	0	7.146.734	1.908.702	0	1.908.702	1.023.649	885.053	26,7	
16	HẢI PHÒNG	1.433.972	0	1.433.972	1.280.175	0	1.280.175	261.430	1.018.745	89,3	
17	QUẢNG NINH	2.244.949	0	2.244.949	1.043.714	0	1.043.714	49.525	994.189	46,5	
18	HẢI DƯƠNG	3.045.150	1.454.707	1.590.443	3.167.734	1.454.707	1.713.027	32.339	1.680.688	104,0	
19	HƯNG YÊN	1.589.499	101.993	1.487.506	1.589.497	101.993	1.487.504	41.798	1.445.706	100,0	
20	VĨNH PHÚC	2.285.522	1.483.687	801.835	2.254.179	1.483.687	770.492	200.519	569.973	98,6	
21	BẮC NINH	440.845	0	440.845	421.279	0	421.279	0	421.279	95,6	
22	HÀ NAM	2.169.705	1.051.010	1.118.695	1.957.307	1.051.010	906.297	94.833	811.464	90,2	
23	NAM ĐỊNH	8.611.169	6.854.734	1.756.435	8.513.711	6.854.734	1.658.977	8.985	1.649.992	98,9	
24	NINH BÌNH	3.710.757	2.407.537	1.303.220	3.649.822	2.407.537	1.242.285	195.806	1.046.479	98,4	
25	THÁI BÌNH	7.290.725	5.515.521	1.775.204	7.245.977	5.515.521	1.730.456	76.132	1.654.324	99,4	
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ D.H**	**97.463.921**	**60.511.543**	**36.952.378**	**93.847.225**	**60.511.543**	**33.335.682**	**3.706.383**	**29.629.299**	**96,3**	
26	THANH HÓA	19.399.537	16.334.975	3.064.562	19.237.078	16.334.975	2.902.103	316.265	2.585.838	99,2	
27	NGHỆ AN	15.235.425	11.689.128	3.546.297	14.980.687	11.689.128	3.291.559	366.476	2.925.083	98,3	
28	HÀ TĨNH	12.951.013	7.097.029	5.853.984	12.095.640	7.097.029	4.998.611	607.239	4.391.372	93,4	
29	QUẢNG BÌNH	7.802.060	5.070.282	2.731.778	7.436.201	5.070.282	2.365.919	343.011	2.022.908	95,3	
30	QUẢNG TRỊ	6.684.006	3.946.127	2.737.879	5.778.243	3.946.127	1.832.116	231.140	1.600.976	86,4	
31	THỪA THIÊN - HUẾ	5.453.731	2.528.134	2.925.597	5.236.783	2.528.134	2.708.649	334.392	2.374.257	96,0	
32	ĐÀ NẴNG	1.939.931	0	1.939.931	1.583.533	0	1.583.533	63.648	1.519.885	81,6	
33	QUẢNG NAM	2.941.575	1.089.738	1.851.837	2.594.417	1.089.738	1.504.679	317.496	1.187.183	88,2	
34	QUẢNG NGÃI	3.653.575	1.030.415	2.623.160	4.136.354	1.030.415	3.105.939	198.233	2.907.706	113,2	
35	BÌNH ĐỊNH	6.765.222	3.233.491	3.531.731	6.464.079	3.233.491	3.230.588	311.580	2.919.008	95,5	
36	PHÚ YÊN	4.679.453	3.228.846	1.450.607	4.667.125	3.228.846	1.438.279	42.222	1.396.057	99,7	
37	KHÁNH HÒA	1.840.552	750.975	1.089.577	1.699.088	750.975	948.113	106.013	842.100	92,3	
38	NINH THUẬN	3.271.734	1.791.848	1.479.886	3.155.349	1.791.848	1.363.501	413.074	950.427	96,4	
39	BÌNH THUẬN	4.846.108	2.720.555	2.125.553	4.782.648	2.720.555	2.062.093	55.594	2.006.499	98,7	
IV	**TÂY NGUYÊN**	**35.139.867**	**26.007.418**	**9.132.449**	**33.818.480**	**26.007.418**	**7.811.062**	**961.678**	**6.849.384**	**96,2**	
40	ĐẮK LẮK	10.739.311	8.473.654	2.265.657	9.941.717	8.473.654	1.468.063	241.122	1.226.941	92,6	
41	ĐẮK NÔNG	4.644.597	3.291.982	1.352.615	4.601.850	3.291.982	1.309.868	297.439	1.012.429	99,1	
42	GIA LAI	8.249.499	6.545.242	1.704.257	8.167.100	6.545.242	1.621.858	165.794	1.456.064	99,0	
43	KON TUM	4.874.804	3.270.925	1.603.879	4.588.050	3.270.925	1.317.125	141.884	1.175.241	94,1	
44	LÂM ĐỒNG	6.631.656	4.425.615	2.206.041	6.519.763	4.425.615	2.094.148	115.439	1.978.709	98,3	
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**21.454.996**	**4.322.693**	**17.132.303**	**17.633.925**	**4.322.693**	**13.311.232**	**1.033.812**	**12.277.420**	**82,2**	
45	HỒ CHÍ MINH	6.365.836	0	6.365.836	3.464.167	0	3.464.167	714.124	2.750.043	54,4	
46	ĐỒNG NAI	6.135.429	239.047	5.896.382	6.036.596	239.047	5.797.549	0	5.797.549	98,4	
47	BÌNH DƯƠNG	1.401.354	0	1.401.354	1.073.480	0	1.073.480	38.346	1.035.134	76,6	
48	BÌNH PHƯỚC	4.078.150	2.699.915	1.378.235	4.046.090	2.699.915	1.346.175	169.700	1.176.475	99,2	
49	TÂY NINH	2.714.188	1.383.731	1.330.457	2.413.594	1.383.731	1.029.863	111.642	918.221	88,9	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	760.039	0	760.039	599.998	0	599.998	0	599.998	78,9	
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU**	**66.212.287**	**42.564.773**	**23.647.514**	**63.562.275**	**42.564.773**	**20.997.502**	**2.375.103**	**18.622.399**	**96,0**	
51	LONG AN	2.271.804	497.279	1.774.525	2.205.890	497.279	1.708.611	167.081	1.541.530	97,1	
52	TIỀN GIANG	3.236.579	1.981.237	1.255.342	3.345.110	1.981.237	1.363.873	71.385	1.292.488	103,4	
53	BẾN TRE	5.566.956	3.751.852	1.815.104	5.245.553	3.751.852	1.493.701	88.068	1.405.633	94,2	
54	TRÀ VINH	5.017.043	3.831.602	1.185.441	4.999.301	3.831.602	1.167.699	46.992	1.120.707	99,6	
55	VĨNH LONG	3.583.195	1.935.349	1.647.846	3.322.643	1.935.349	1.387.294	98.955	1.288.339	92,7	
56	CẦN THƠ	3.697.293	898.893	2.798.400	2.373.044	898.893	1.474.151	466.512	1.007.639	64,2	
57	HẬU GIANG	4.136.533	2.679.499	1.457.034	4.076.824	2.679.499	1.397.325	152.074	1.245.251	98,6	
58	SÓC TRĂNG	7.944.802	5.455.461	2.489.341	7.880.759	5.455.461	2.425.298	479.512	1.945.786	99,2	
59	AN GIANG	9.313.004	6.892.230	2.420.774	9.078.592	6.892.230	2.186.362	146.488	2.039.874	97,5	
60	ĐỒNG THÁP	6.901.779	5.085.320	1.816.459	6.789.489	5.085.320	1.704.169	163.700	1.540.469	98,4	
61	KIÊN GIANG	4.850.264	3.088.049	1.762.215	4.831.843	3.088.049	1.743.794	223.668	1.520.126	99,6	
62	BẠC LIÊU	4.247.445	2.804.818	1.442.627	4.088.702	2.804.818	1.283.884	95.763	1.188.121	96,3	
63	CÀ MAU	5.445.590	3.663.184	1.782.406	5.324.525	3.663.184	1.661.341	174.905	1.486.436	97,8	

Phụ lục XI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN	TỔNG CHI NSĐP	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						
						CHI GD-ĐT	CHI KH -CN					
A	B	1	2=3+4+7+8+9+10	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2/1
	TỔNG SỐ	**997.178.647**	**1.655.364.902**	**432.624.730**	**632.783.054**	**223.905.950**	**2.667.646**	**1.338.361**	**428.085**	**570.339.099**	**17.851.573**	**165,8**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**153.841.611**	**219.412.011**	**56.344.756**	**107.854.812**	**46.114.558**	**306.456**	**37.129**	**41.925**	**52.011.936**	**3.121.453**	**142,6**
1	HÀ GIANG	12.584.384	14.474.083	3.453.604	9.061.429	4.156.190	25.993	1.071	26.825	1.814.691	116.463	115,0
2	TUYÊN QUANG	8.758.325	11.114.083	3.618.084	5.507.491	2.333.010	11.460	1.016	1.200	1.979.821	6.471	126,9
3	CAO BẰNG	9.670.113	12.426.268	2.764.727	7.133.803	2.925.889	16.092	2.538	1.300	2.249.728	274.172	128,5
4	LẠNG SƠN	10.619.456	13.181.615	2.923.559	7.881.291	3.454.095	16.039	719	1.400	1.876.091	498.555	123,9
5	LÀO CAI	11.953.593	17.656.009	5.294.177	7.832.423	3.494.924	23.159	3.449	1.100	4.270.360	254.500	147,7
6	YÊN BÁI	10.069.268	14.427.495	3.819.027	6.554.095	2.602.392	21.280	2.491	1.200	3.702.247	348.435	143,3
7	THÁI NGUYÊN	13.023.171	25.105.143	6.022.226	8.488.223	3.326.709	33.701	15.288	1.000	10.576.856	1.550	192,8
8	BẮC KẠN	6.004.544	6.987.242	1.639.234	3.546.205	1.385.016	16.245	1.424	1.000	1.666.461	132.918	116,4
9	PHÚ THỌ	12.216.596	17.782.180	4.608.311	8.987.605	3.782.558	37.718	3.121	1.200	3.863.115	318.828	145,6
10	BẮC GIANG	15.856.602	34.336.269	10.514.600	11.609.862	4.507.797	37.856	1.498	1.200	11.942.428	266.681	216,5
11	HÒA BÌNH	12.295.420	13.900.503	3.984.022	8.410.680	3.681.416	16.181	2.305	1.300	1.473.916	28.280	113,1
12	SƠN LA	13.369.244	15.382.665	3.275.983	9.895.129	4.670.739	22.459	762	1.200	1.990.449	219.142	115,1
13	LAI CHÂU	7.378.558	10.027.084	1.862.760	5.524.433	2.311.462	11.891	333	1.000	2.040.541	598.017	135,9
14	ĐIỆN BIÊN	10.042.337	12.611.372	2.564.442	7.422.144	3.482.361	16.382	1.114	1.000	2.565.232	57.440	125,6
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**256.850.259**	**491.241.608**	**125.225.944**	**134.762.349**	**46.829.657**	**565.815**	**131.339**	**23.474**	**229.626.712**	**1.471.790**	**191,3**
15	HÀ NỘI	97.156.694	196.366.387	37.637.705	46.900.583	14.822.849	189.600	3.360	10.460	111.809.394	4.885	202,1
16	HẢI PHÒNG	21.645.350	42.517.639	14.378.837	12.850.347	4.401.322	61.654	66.997	1.714	15.162.495	57.249	196,4
17	QUẢNG NINH	26.877.024	42.895.616	16.108.164	11.380.978	3.678.045	81.214	3.679	1.600	15.353.935	47.260	159,6
18	HẢI DƯƠNG	12.986.208	23.690.763	6.259.038	9.556.786	3.692.095	27.554	3.045	1.230	7.453.759	416.905	182,4
19	HƯNG YÊN	10.873.004	17.527.125	5.411.186	6.715.375	2.247.160	35.159	3.191	1.000	5.219.137	177.236	161,2
20	VĨNH PHÚC	17.819.571	41.473.796	10.286.172	9.156.375	3.548.413	28.711	39.840	1.510	21.984.259	5.640	232,7
21	BẮC NINH	19.140.863	32.971.274	9.539.120	8.495.041	2.830.807	39.613	4.287	1.000	14.931.786	40	172,3
22	HÀ NAM	9.510.005	20.770.957	5.056.586	5.966.234	2.084.512	16.395	4.196	1.000	9.740.874	2.067	218,4
23	NAM ĐỊNH	13.185.369	19.576.880	5.917.306	8.034.460	3.494.171	26.656	958	1.510	4.959.152	663.494	148,5
24	NINH BÌNH	15.444.857	35.338.666	8.502.062	7.280.938	2.748.488	31.727	299	1.000	19.540.582	13.785	228,8
25	THÁI BÌNH	12.211.315	18.112.505	6.129.768	8.425.231	3.281.795	27.532	1.487	1.450	3.471.339	83.230	148,3
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**203.922.490**	**349.991.515**	**95.399.549**	**131.920.154**	**49.231.863**	**489.360**	**37.653**	**130.580**	**116.651.486**	**5.852.093**	**171,6**
26	THANH HÓA	32.804.637	53.042.368	17.415.909	20.787.404	8.753.699	96.127	5.297	3.230	13.566.268	1.264.260	161,5
27	NGHỆ AN	25.589.825	39.338.048	9.537.172	18.100.627	7.857.855	48.129	5.340	2.890	10.710.275	981.744	153,7
28	HÀ TĨNH	17.782.453	27.949.568	10.104.025	9.269.858	3.476.181	52.522	3.097	1.340	8.416.330	154.918	157,2
29	QUẢNG BÌNH	11.803.160	18.236.948	5.941.427	7.382.880	2.675.303	19.419		1.000	4.129.554	782.087	154,5
30	QUẢNG TRỊ	8.814.166	12.393.068	2.766.107	5.871.955	2.236.826	20.277	1.564	1.000	3.384.951	367.491	140,6
31	THỪA THIÊN HUẾ	10.730.431	21.119.582	4.029.428	7.559.005	3.038.161	30.846	2.093	1.180	8.953.473	574.403	196,8
32	ĐÀ NẴNG	14.741.800	34.233.666	9.592.063	9.138.739	2.191.080	59.291	2.125	1.820	15.310.632	188.287	232,1
33	QUẢNG NAM	16.577.115	35.221.112	6.937.963	11.621.740	3.970.617	27.316	1.779	1.450	16.431.885	226.295	212,5
34	QUẢNG NGÃI	12.935.943	21.038.472	5.084.318	9.248.576	3.134.176	24.436	897	1.140	6.496.507	207.034	162,6
35	BÌNH ĐỊNH	15.714.862	25.185.202	9.666.840	9.062.138	3.146.880	55.815	3.867	1.360	6.339.372	111.625	160,3
36	PHÚ YÊN	9.584.423	16.208.405	4.494.868	5.453.172	2.058.990	10.240	4.876	91.000	5.738.800	425.689	169,1
37	KHÁNH HÒA	10.497.464	16.968.097	3.434.657	7.688.571	2.578.449	21.136	3.006	1.170	5.840.693	0	161,6
38	NINH THUẬN	5.431.004	10.373.434	2.538.706	3.992.361	1.382.533	13.344	2.692	21.000	3.478.818	339.857	191,0
39	BÌNH THUẬN	10.915.208	18.683.545	3.856.066	6.743.127	2.731.113	10.462	1.020	1.000	7.853.928	228.404	171,2
IV	**TÂY NGUYÊN**	**55.669.697**	**76.615.132**	**17.278.242**	**39.821.748**	**16.967.696**	**98.141**	**3.984**	**7.290**	**17.429.699**	**2.074.169**	**137,4**
40	ĐẮK LẮK	15.499.911	20.654.381	4.078.199	12.101.431	5.533.374	27.603	657	1.440	3.861.786	610.868	132,7
41	ĐẮK NÔNG	6.798.377	9.604.935	2.214.495	4.788.807	1.955.821	13.397	1.300	1.000	2.348.351	250.982	141,3
42	GIA LAI	12.282.399	15.699.060	3.208.223	9.016.814	3.571.901	27.977	616	2.550	2.657.978	812.879	127,7
43	KON TUM	7.159.604	10.244.410	2.719.751	4.986.600	2.161.277	8.846	669	1.000	2.204.822	331.568	143,1
44	LÂM ĐỒNG	13.929.406	20.412.346	5.057.574	8.928.097	3.745.323	20.318	742	1.300	6.356.762	67.871	146,5
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**177.867.128**	**299.877.909**	**84.700.230**	**119.494.366**	**30.864.942**	**967.619**	**1.073.684**	**21.310**	**94.240.097**	**348.222**	**168,1**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	90.331.276	133.844.711	36.416.233	59.077.399	14.930.929	799.842	1.017.394	11.400	37.319.297	2.988	148,2
46	ĐỒNG NAI	25.623.429	51.470.363	16.908.610	17.120.355	5.068.735	39.696	6.088	2.910	17.404.709	27.691	200,9
47	BÌNH DƯƠNG	21.797.926	47.160.666	10.077.353	17.256.209	3.213.855	16.243	15.979	5.000	19.806.125	0	216,4
48	BÌNH PHƯỚC	10.334.150	18.964.088	5.581.418	7.982.384	2.704.465	15.714		1.000	5.249.082	150.204	183,5
49	TÂY NINH	9.991.548	14.612.883	4.527.699	6.473.995	2.167.385	29.061	569	1.000	3.603.520	6.100	146,3
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	19.788.799	33.825.198	11.188.917	11.584.024	2.779.573	67.063	33.654		10.857.364	161.239	166,2
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**149.027.463**	**218.226.727**	**53.676.009**	**98.929.625**	**33.897.234**	**240.255**	**54.572**	**203.506**	**60.379.169**	**4.983.846**	**145,9**
51	LONG AN	13.939.804	26.653.686	6.595.587	9.791.097	3.019.016	26.409	4.316	1.260	10.261.426	0	191,2
52	TIỀN GIANG	12.578.179	16.775.837	4.731.525	8.784.567	2.804.997	21.477	76	1.000	3.250.731	7.938	133,4
53	BẾN TRE	10.130.056	15.284.661	4.246.323	6.760.945	2.427.082	28.921	3.011	36.700	4.126.935	110.747	150,9
54	TRÀ VINH	9.487.293	14.833.307	4.065.866	7.006.648	2.317.439	12.316	43	83.247	3.438.887	238.616	156,3
55	VĨNH LONG	8.938.395	12.190.896	4.398.574	5.438.262	2.038.470	14.769	1.303	65.709	2.087.118	199.930	136,4
56	CẦN THƠ	13.654.559	16.960.716	3.882.874	7.053.154	2.189.541	23.747	20.885	1.380	5.908.423	94.000	120,9
57	HẬU GIANG	7.047.423	9.714.505	2.623.270	4.561.630	1.507.017	20.731	2.882	1.000	2.382.869	142.854	137,8
58	SÓC TRĂNG	11.535.362	16.409.173	3.738.729	7.737.941	2.861.003	8.350	5.686	2.000	3.708.633	1.216.184	142,3
59	AN GIANG	15.031.304	19.633.906	3.160.542	10.556.583	3.839.621	21.827	6.526	1.170	5.069.847	839.238	130,6
60	ĐỒNG THÁP	13.370.779	19.577.810	4.460.077	9.613.280	3.486.573	14.227	823	2.000	4.896.017	605.613	146,4
61	KIÊN GIANG	15.334.774	25.007.555	4.886.851	9.887.577	3.580.170	21.709	4.817	1.040	9.899.373	327.897	160,5
62	BẠC LIÊU	7.547.945	11.025.102	2.860.148	4.646.079	1.514.351	10.361	2.414	6.000	2.817.843	692.618	146,1
63	CÀ MAU	10.431.590	14.159.573	4.025.643	7.091.862	2.311.954	15.411	1.790	1.000	2.531.067	508.211	135,7

Phụ lục XII

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				GỒM													SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			1. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						2. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI								
									TRONG ĐÓ							TRONG ĐÓ							
									ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1
	TỔNG SỐ	**17.211.807**	**16.000.000**	**1.211.807**	**1.088.488**	-	**1.088.488**	**121.298**	-	-	-	**121.298**	**121.298**	-	**967.190**	-	-	-	**967.190**	**967.190**	-	**6**
I	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**16.078.825**	**16.000.000**	**78.825**	**189.453**	-	**189.453**	**7.411**				**7.411**	**7.411**		**182.042**				**182.042**	**182.042**		**1**
1	Bộ Thông tin và truyền thông	1.000		1.000	749	-	749	-							749				749	749		75
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	500		500	494	-	494	-							494				494	494		99
3	Bộ Nội vụ	4.750		4.750	4.601	-	4.601	-							4.601				4.601	4.601		97
4	UBTW Mặt trận TQ VN	250		250	250	-	250	-							250				250	250		100
5	TW Đoàn TNCS HCM	2.250		2.250	1.250	-	1.250	-				-	-		1.250				1.250	1.250		56
6	TW Hội LHPN Việt Nam	1.750		1.750	500	-	500	-				-	-		500				500	500		29
7	Hội Nông dân Việt Nam	3.750		3.750	2.749	-	2.749	-				-	-		2.749				2.749	2.749		73
8	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	500		500	500	-	500	-							500				500	500		100
9	Liên minh HTX Việt Nam	4.375		4.375	2.871	-	2.871	-				-	-		2.871				2.871	2.871		66
10	Bộ LĐTBXH	14.550		14.550	9.742	-	9.742	7.411				7.411	7.411		2.332				2.332	2.332		67
11	Bộ Y tế	250		250	-	-	-	-							-							-
12	Bộ Công thương	2.000		2.000	500	-	500	-							500				500	500		25
13	Bộ Xây dựng	500		500	500	-	500	-							500				500	500		100
14	Bộ NN-PTNT	26.500		26.500	153.371	-	153.371	-				-	-		153.371				153.371	153.371		579
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.250		2.250	300	-	300	-							300				300	300		13
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.250		1.250	1.250	-	1.250	-							1.250				1.250	1.250		100
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và DL	1.250		1.250	1.220	-	1.220	-							1.220				1.220	1.220		98
18	Kiểm toán nhà nước	8.425		8.425	8.231	-	8.231	-							8.231				8.231	8.231		98
19	Bộ Công an	375		375	375	-	375	-							375				375	375		100
20	Bộ Quốc phòng	2.350		2.350	-	-	-	-				-	-		-				-	-		-
II	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**	**1.132.982**		**1.132.982**	**899.035**	-	**899.035**	**113.887**				**113.887**	**113.887**		**785.148**				**785.148**	**785.148**		**79**
	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	**298.166**		**298.166**	**246.468**	-	**246.468**	**35.225**				**35.225**	**35.225**		**211.243**				**211.243**	**211.243**		**83**
1	HÀ GIANG	22.575		22.575	7.148	-	7.148	784				784	784		6.364				6.364	6.364		32
2	TUYÊN QUANG	19.440		19.440	13.376	-	13.376	-				-	-		13.376				13.376	13.376		69
3	CAO BẰNG	12.274		12.274	16.274	-	16.274	13.711				13.711	13.711		2.563				2.563	2.563		133
4	LẠNG SƠN	22.294		22.294	31.294	-	31.294	9.692				9.692	9.692		21.602				21.602	21.602		140
5	LÀO CAI	18.898		18.898	11.751	-	11.751	-				-	-		11.751				11.751	11.751		62
6	YÊN BÁI	20.008		20.008	18.020	-	18.020	-				-	-		18.020				18.020	18.020		90
7	THÁI NGUYÊN	24.016		24.016	26.395	-	26.395	-				-	-		26.395				26.395	26.395		110
8	BẮC KẠN	10.639		10.639	18.639	-	18.639	10.310				10.310	10.310		8.329				8.329	8.329		175
9	PHÚ THỌ	49.391		49.391	39.684	-	39.684	-				-	-		39.684				39.684	39.684		80
10	BẮC GIANG	31.188		31.188	39.188	-	39.188	11.545				11.545	11.545		27.643				27.643	27.643		126
11	HÒA BÌNH	15.390		15.390	14.288	-	14.288	-				-	-		14.288				14.288	14.288		93
12	SƠN LA	20.881		20.881	12.363	-	12.363	-				-	-		12.363				12.363	12.363		59
13	LAI CHÂU	15.729		15.729	6.382	-	6.382	728				728	728		5.654				5.654	5.654		41
14	ĐIỆN BIÊN	15.443		15.443	3.751	-	3.751	-				-	-		3.751				3.751	3.751		24
	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	**73.791**		**73.791**	**76.112**	-	**76.112**	**312**				**312**	**312**		**75.800**				**75.800**	**75.800**		**103**
15	HÀ NỘI	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
16	HẢI PHÒNG	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
17	QUẢNG NINH	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
18	HẢI DƯƠNG	14.123		14.123	7.638	-	7.638	-				-	-		7.638				7.638	7.638		54
19	HƯNG YÊN	6.384		6.384	-	-	-	-				-	-		-				-	-		-
20	VĨNH PHÚC	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
21	BẮC NINH	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
22	HÀ NAM	7.324		7.324	8.629	-	8.629	-				-	-		8.629				8.629	8.629		118
23	NAM ĐỊNH	11.258		11.258	-	-	-	-				-	-		-				-	-		-
24	NINH BÌNH	13.572		13.572	59.245	-	59.245	312				312	312		58.933				58.933	58.933		437
25	THÁI BÌNH	21.130		21.130	600	-	600	-				-	-		600				600	600		3

TT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM												SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		1. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						2. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI							
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					
									ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN		
									TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8-11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1
	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	**369.710**		**369.710**	**320.074**	-	**320.074**	**56.606**				**56.606**	**56.606**		**263.468**				**263.468**	**263.468**		**87**
6	THANH HÓA	110.804		110.804	39.809	-	39.809	9.939				9.939	9.939		29.870				29.870	29.870		36
7	NGHỆ AN	71.330		71.330	90.330	-	90.330	30.194				30.194	30.194		60.136				60.136	60.136		127
8	HÀ TĨNH	27.820		27.820	46.373	-	46.373	1.182				1.182	1.182		45.191				45.191	45.191		167
9	QUẢNG BÌNH	28.220		28.220	27.092	-	27.092	546				546	546		26.546				26.546	26.546		96
0	QUẢNG TRỊ	15.418		15.418	8.649	-	8.649	-				-	-		8.649				8.649	8.649		56
1	THỪA THIÊN HUẾ	17.460		17.460	6.978	-	6.978	-				-	-		6.978				6.978	6.978		40
2	ĐÀ NẴNG	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
3	QUẢNG NAM	14.828		14.828	33.293	-	33.293	0.737				10.737	10.737		22.556				22.556	22.556		225
4	QUẢNG NGÃI	19.463		19.463	18.315	-	18.315	1.140				1.140	1.140		17.175				17.175	17.175		94
5	BÌNH ĐỊNH	22.961		22.961	18.158	-	18.158	2.036				2.036	2.036		16.122				16.122	16.122		79
6	PHÚ YÊN	12.896		12.896	10.248	-	10.248	-				-	-		10.248				10.248	10.248		79
7	KHÁNH HÒA	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
8	NINH THUẬN	8.660		8.660	4.946	-	4.946	-				-	-		4.946				4.946	4.946		57
9	BÌNH THUẬN	19.850		19.850	15.883	-	15.883	832				832	832		15.051				15.051	15.051		80
	TÂY NGUYÊN	**103.835**		**103.835**	**102.469**	-	**102.469**	**3.324**				**3.324**	**3.324**		**99.145**				**99.145**	**99.145**		**99**
0	ĐẮK LẮK	26.117		26.117	19.944	-	19.944	-				-	-		19.944				19.944	19.944		76
1	ĐẮK NÔNG	12.891		12.891	18.178	-	18.178	832				832	832		17.346				17.346	17.346		141
2	GIA LAI	37.423		37.423	53.890	-	53.890	2.492				2.492	2.492		51.398				51.398	51.398		144
3	KON TUM	9.378		9.378	4.791	-	4.791	-				-	-		4.791				4.791	4.791		51
4	LÂM ĐỒNG	18.026		18.026	5.666	-	5.666	-				-	-		5.666				5.666	5.666		31
	ĐÔNG NAM BỘ	**31.742**		**31.742**	**27.381**	-	**27.381**	**622**				**622**	**622**		**26.759**				**26.759**	**26.759**		**86**
5	TP. HỒ CHÍ MINH	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
6	ĐỒNG NAI	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
7	BÌNH DƯƠNG	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
8	BÌNH PHƯỚC	16.365		16.365	13.932	-	13.932	622				622	622		13.310				13.310	13.310		85
9	TÂY NINH	15.377		15.377	13.449	-	13.449	-				-	-		13.449				13.449	13.449		87
0	BÀ RỊA VŨNG TÀU	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
	ĐỒNG BẰNG SCL	**255.738**		**255.738**	**114.446**	-	**114.446**	**6.253**				**6.253**	**6.253**		**108.193**				**108.193**	**108.193**		**45**
1	LONG AN	40.047		40.047	11.259	-	11.259	1.604				1.604	1.604		9.655				9.655	9.655		28
2	TIỀN GIANG	23.366		23.366	16.344	-	16.344	40				40	40		16.304				16.304	16.304		70
3	BẾN TRE	41.526		41.526	-	-	-	-				-	-		-				-	-		-
4	TRÀ VINH	11.242		11.242	-	-	-	-				-	-		-				-	-		-
5	VĨNH LONG	20.277		20.277	14.148	-	14.148	-				-	-		14.148				14.148	14.148		70
6	CẦN THƠ	-		-	-	-	-	-				-	-		-				-	-		
7	HẬU GIANG	10.535		10.535	9.204	-	9.204	-				-	-		9.204				9.204	9.204		87
8	SÓC TRĂNG	9.644		9.644	9.744	-	9.744	3.171				3.171	3.171		6.573				6.573	6.573		101
9	AN GIANG	28.109		28.109	4.763	-	4.763	305				305	305		4.458				4.458	4.458		17
0	ĐỒNG THÁP	22.166		22.166	31.311	-	31.311	271				271	271		31.040				31.040	31.040		141
1	KIÊN GIANG	22.614		22.614	8.781	-	8.781	862				862	862		7.919				7.919	7.919		39
2	BẠC LIÊU	6.989		6.989	3.599	-	3.599	-				-	-		3.599				3.599	3.599		51
3	CÀ MAU	19.223		19.223	5.293	-	5.293	-				-	-		5.293				5.293	5.293		28